

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 11/5 đến ngày 17/05/2018)

I, TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1, Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tháng từ 11-05-2018 đến ngày 17-05-2018

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	11-05-2018	đến ngày	17-05-2018
Lai Châu	45,2	Mường Tè	49,0	34,7	45,7	có mưa vừa		51,2
		Tam Đường	48,3	11,3	18,6	mưa nhỏ		37,4
		Than Uyên	28,1	35,1	12,3	mưa nhỏ		32,5
Điện Biên	45,1	Mường Lay	54,9	70,7	51,8	có mưa vừa		44,9
		Điện Biên	30,6	46,5	19,6	có mưa vừa		42,9
Sơn La	35,2	Sông Mã	20,0	59,8	9,6	có mưa vừa		25,9
		Sơn La	30,2	15,0	24,9	mưa nhỏ		26,6
		Mộc Châu	54,8	1,1	62,9	có mưa vừa		35,7
Hòa Bình	44,2	Mai Châu	52,8	2,0	63,8	có mưa vừa		33,9
		Hòa Bình	46,7	1,0	36,3	có mưa vừa		36,6
		Chi Nê	29,2	27,9	20,3	có mưa vừa		49,4
Lào Cai	26,2	Lào Cai	31,7	15,3	15,3	có mưa vừa		46,0
		Bắc Hà	22,4	12,1	4,5	có mưa vừa		42,8
Yên Bái	39,8	Mù Căng Chải	37,2	23,7	29,7	có mưa vừa		54,1
		Lục Yên	39,7	37,5	37,6	có mưa vừa		48,1
		Yên Bái	41,4	13,8	33,0	có mưa vừa		37,4
Hà Giang	83,8	Hà Giang	44,6	1,2	18,3	có mưa vừa		46,5
		Bắc Quang	142,6	15,0	73,4	có mưa vừa		60,2
Tuyên Quang	82,9	Na Hang	125,5	1,0	203,0	có mưa vừa		45,8
		Hàm Yên	55,0	43,0	67,7	có mưa vừa		50,4
		Tuyên Quang	52,3	19,6	56,5	có mưa vừa		37,5
Phú Thọ	37,5	Phú Hộ	38,1	39,0	28,4	có mưa vừa		32,8
		Việt Trì	40,1	46,2	44,6	có mưa vừa		31,7
		Thanh Sơn	36,8	4,0	31,0	có mưa vừa		31,3
Cao Bằng	58,8	Bảo Lạc	44,7	1,0	47,3	mưa nhỏ		29,6
		Cao Bằng	62,0	23,7	70,7	mưa nhỏ		38,3
		Trùng Khánh	76,3	49,9	101,1	mưa nhỏ		31,5
Lạng Sơn	30,7	Lạng Sơn	30,7	10,0	27,8	mưa nhỏ		20,0
		Hữu Lũng	25,3	14,5	9,5	mưa nhỏ		38,9
		Đình Lập	37,2	47,0	37,3	mưa nhỏ		17,9
Bắc Cạn	77,7	Ngân Sơn	70,3	8,1	82,1	mưa nhỏ		32,4
		Bắc Cạn	84,1	18,0	120,3	mưa nhỏ		43,7
		Chợ Mới	75,9	17,9	104,0	mưa nhỏ		31,7

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	11-05-2018	đến ngày	17-05-2018
Thái nguyên	53,6	Định Hóa	59,9	25,6	69,2	mưa nhỏ		39,2
		Đại Từ	38,5	2,9	30,0	có mưa vừa		36,9
		Thái Nguyên	56,5	21,0	45,1	có mưa vừa		34,4
Bắc Giang	40,8	Hiệp Hòa	49,9	3,3	54,1	có mưa vừa		40,4
		Bắc Giang	41,9	0,6	36,8	có mưa vừa		37,3
		Sơn Động	37,5	34,0	28,3	mưa nhỏ		20,5
Bắc Ninh	37,4	Bắc Ninh	37,4	0,8	21,7	có mưa vừa		37,8
Hải Dương	40,3	Chí Linh	50,8	22,1	68,7	có mưa vừa		30,7
		Hải Dương	36,6	24,8	36,8	có mưa vừa		31,2
		Phả Lại	18,7	4,0	2,0	có mưa vừa		34,0
Hung Yên	20,7	Hung Yên	20,7	9,9	5,6	có mưa vừa		34,7
Vĩnh Phúc	32,6	Tam Đảo	47,5	99,3	51,5	có mưa vừa		35,3
		Vĩnh Yên	26,2	12,4	19,8	mưa nhỏ		31,2
Hà Nội	43,3	Sơn Tây	44,5	3,0	43,0	có mưa vừa		33,9
		Láng	47,7	0,1	58,9	có mưa vừa		35,2
		Thượng Cát	30,4	1,2	24,0	có mưa vừa		39,5
Quảng Ninh	73,3	Móng Cái	79,8	67,6	111,6	mưa nhỏ		36,1
		Uông Bí	68,9	133,7	99,1	có mưa vừa		33,9
Hải Phòng	63,0	Hòn Dấu	66,2	78,9	105,8	có mưa vừa		23,5
		Phủ Liễn	62,1	21,8	82,5	có mưa vừa		27,1
Hà Nam	36,8	Hà Nam	36,8	4,5	31,1	có mưa vừa		36,2
Nam Định	38,2	Nam Định	41,9	6,8	41,3	có mưa vừa		36,5
		Văn Lý	34,7	20,2	38,0	có mưa vừa		35,8
Ninh Bình	31,4	Nho Quan	29,9	1,1	17,6	có mưa vừa		51,2
		Ninh Bình	32,3	10,9	30,1	có mưa vừa		41,7
Thái Bình	26,6	Thái Bình	30,9	21,6	30,3	có mưa vừa		33,1
		Đông Quý	18,9	1,0	6,0	có mưa vừa		29,1
Trung bình	48,7							

Từ ngày 11/05 đến 17/05/2018, Phía Tây Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 26 - 54mm/tuần. Vùng đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 31 - 40mm/tuần. Các tỉnh ven biển có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 24 - 51mm/tuần. Vùng phía Đông Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 18 - 60mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng phía ven biển các tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định có lượng mưa cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 6% đến 14%. Các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 2% đến 50%, riêng trạm Vĩnh Yên của tỉnh Vĩnh Phúc, trạm Phả Lại của tỉnh Hải Dương và có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Phía Tây Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 2% đến 15%, riêng trạm Bắc Hà của tỉnh Lào Cai, trạm Sơn La của tỉnh Sơn La có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm.

+ Các tỉnh Đông Bắc Bộ có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 18%, riêng trạm Hữu Lũng của tỉnh Lạng Sơn và trạm Chợ Mới của tỉnh Bắc Cạn có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2463	4,3	22	62,8
	Tam Đường	3013	15	57,8	39,7
	Than Uyên	1898	2,9	18,2	32,4
Điện Biên	Mường Lay	2183	3,8	0,7	23,8
	Điện Biên	1713	9,1	-2,8	12,9
Sơn La	Sông Mã	1128	2,2	-15	48,8
	Sơn La	1170	-9,2	-34,4	-5,1
	Mộc Châu	1654	3,6	1,5	34,5
Hòa Bình	Mai Châu	1829	7,3	39,2	20,7
	Hòa Bình	1883	5	25,3	71,6
	Chi Nê	2417	14,1	48,5	50,3
Lào Cai	Lào Cai	2041	14,2	62,2	19,2
	Bắc Hà	1519	-20,5	3,8	0,9
Yên Bái	Mù Căng Chải	2326	7,6	44,3	45,7
	Lục Yên	1908	7,2	23,8	38,5
	Yên Bái	2209	9	30,5	44,3
Hà Giang	Hà Giang	2585	4,8	34,2	55,8
	Bắc Quang	5404	12,9	112,4	59,5
Tuyên Quang	Na Hang	1969	12,3	28,9	27
	Hàm Yên	2344	16,6	37,3	33,7
	Tuyên Quang	2010	13,9	3,7	55,1
Phú Thọ	Phú Hộ	1989	10,3	45,4	40,4
	Việt Trì	1865	10,7	31,7	15,1
	Thanh Sơn	1610	5,1	53,2	26,4
Cao Bằng	Bảo Lạc	1365	4,8	34	25,8
	Cao Bằng	1505	2,7	17,4	11,7
	Trùng Khánh	1852	6,7	58,6	-5,7
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1279	2,1	-17,7	24,8
	Hữu Lũng	1335	-1,5	-15,9	16,4
	Đình Lập	1460	3,7	-9,6	8,5
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2138	12,2	29,1	24,7
	Bắc Cạn	1765	13,6	47,2	33,6
	Chợ Mới	1484	-0,5	-0,7	35,7

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Thái Nguyên	Định Hóa	2189	16,6	17,4	51,1
	Đại Từ	1726	1,3	-3,1	38,2
	Thái Nguyên	1807	1,7	-1,8	23,9
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1728	7,3	-2,8	37,7
	Bắc Giang	1660	17,6	-18,6	24,4
	Sơn Động	1700	6,7	2,9	19,8
Bắc Ninh	Bắc Ninh	2102	49,6	-3,7	37,2
Hải Dương	Chí Linh	1630	6,3	21,5	32,7
	Hải Dương	1767	10	-1,6	22,3
	Phả Lại	665	-32,8	-18,6	63
Hưng Yên	Hưng Yên	1749	5,4	28,6	14
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2487	1,8	23,2	14,1
	Vĩnh Yên	1588	-29,8	10,5	-3,9
Hà Nội	Sơn Tây	1924	13	23,7	23,1
	Láng	1658	2,5	6,5	21,1
	Thượng Cát	1527	1,9	-7,5	14,2
Quảng Ninh	Móng Cái	3174	13,1	11,8	28,5
	Uông Bí	1937	10,9	7,4	39,9
Hải Phòng	Hòn Dấu	1725	12,9	11,7	18,2
	Phủ Liễn	1859	9,7	12,5	8,6
Hà Nam	Hà Nam	2139	8,5	65,8	39,9
Nam Định	Nam Định	1738	5,6	-11	36,5
	Vãn Lý	2160	14,3	47,6	52,2
Ninh Bình	Nho Quan	1062	-26,1	-33,4	-9,2
	Ninh Bình	1738	-1,3	9,8	2,5
Thái Bình	Thái Bình	1702	4,8	-8,7	6
	Đông Quý	858	-25,3	-10,9	-26,7

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(+/-%)	Dự báo tuần tới	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	+60,4%	+58,5%	+61,6%	+67,6%	+07,2%	
2	Sơn La	+62,4%	+37,4%	+09,3%	+62,2%	-00,2%	
3	Hoà Bình	+89,1%	+18,0%	+17,1%	+93,0%	+03,9%	
4	Yên Bái	+46,8%	-41,1%	-41,1%	+83,4%	+36,6%	
5	Phú Thọ	+74,3%	-18,6%	-17,3%	+74,0%	-00,3%	
6	Tuyên Quang	+75,2%	+07,5%	+06,4%	+76,9%	+01,7%	
7	Cao Bằng	+69,5%	+207,4%	+09,3%	+71,6%	+02,1%	
8	Lạng Sơn	+64,7%	+53,7%	-16,4%	+66,6%	+01,9%	Hồ Nà Tâm (0,41 tr.m ³), Nà Chà (0,8 tr.m ³)
9	Lào Cai	+99,9%			+99,6%	-00,3%	
10	Bắc Kạn	+47,9%			+48,5%	+00,6%	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,86tr.m ³)
11	Thái Nguyên	+54,3%	+22,6%	-39,9%	+57,3%	+03,0%	
12	Bắc Giang	+54,4%	+20,6%	-40,3%	+55,1%	+00,7%	Hồ Cây Đa (0,6 tr.m ³), H, Suối Nứa (3,15 tr.m ³), H, Đồng Cốc (1,17 tr.m ³), H, Khe Đặng (0,48 tr.m ³)
13	Quảng Ninh	+49,7%	+140,8%	+25,2%	+49,0%	-00,8%	H, Tràng Vinh (15,75 tr.m ³)
14	Vĩnh Phúc	+53,4%	+130,1%	+41,9%	+54,4%	+00,9%	
15	Hà Nội	+49,3%	-06,7%	+08,3%	+56,5%	+07,2%	
16	Ninh Bình	+81,3%	-01,1%	+01,4%	+85,1%	+03,7%	
	Trung bình	+64,5%	+44,9%	+01,8%	+68,8%	+04,2%	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	138,46	+11,0%	-40,2%	+678,7%	268,95	612,79
Bản Chát	880,52	+77,6%	+10,3%	+48,0%	173,48	230,36
Nậm Chiến						
Sơn La	3.530,22	+40,8%	-20,0%	+99,9%	958,4	1.477,28
Hoà Bình	3.423,44	-17,1%	-10,0%	-10,9%	1.295,68	1.645,68
Thác Bà	565,58		+43,18	+27,44	156,62	97,27
Tuyên Quang	876,72		+57,51	+51,11	489,58	124,29

c) Mục nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mục nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	4,42	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	3,91	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	3,09	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	2,54	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	2,55	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	1,97	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,18	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	1,87	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	1,81	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,03
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN. THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán. thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hung Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-